

Biểu 02/TKĐĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc
THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐỊNH KỲ DIỆN TÍCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Đến ngày 31/12/2023)

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị báo cáo:

Tỉnh Đắk Lắk

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất nông nghiệp của đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng									Diện tích đất theo đối tượng quản lý			
				Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)				Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)
						Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)							
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(14)	(5)=(6)+...+(11)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	4)=(15)+...+(17)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.193.028	1.112.745	565.193	266.277	6.975	274.257	-	-	-	43	80.283	59.328	318	20.637
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	660.426	635.242	541.413	86.675	1.178	5.934	-	-	-	42	25.184	15.848	318	9.018
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	215.559	206.567	175.215	27.497	938	2.903	-	-	-	14	8.993	5.276	30	3.687
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	71.586	70.907	67.221	2.899	175	611	-	-	-	0	679	449	-	230
1.1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	50.333	49.837	47.032	2.458	133	214	-	-	-	0	497	295	-	201
1.1.1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	21.213	21.030	20.182	408	42	397	-	-	-	-	182	154	-	28
1.1.1.1.3	Đất trồng lúa nương	LUN	40	40	7	33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	143.973	135.660	107.993	24.598	764	2.292	-	-	-	14	8.314	4.826	30	3.457
1.1.1.2.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	21.817	21.055	18.911	2.059	60	22	-	-	-	2	761	740	12	10
1.1.1.2.2	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	122.156	114.604	89.082	22.538	703	2.269	-	-	-	11	7.552	4.086	18	3.447
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	444.866	428.675	366.199	59.178	239	3.031	-	-	-	28	16.191	10.573	288	5.330
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	527.031	472.039	18.756	179.193	5.787	268.303	-	-	-	-	54.991	43.426	-	11.565
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	237.309	192.199	18.756	144.346	5.787	23.309	-	-	-	-	45.110	33.761	-	11.349
1.2.1.1	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	145.326	111.183	328	92.279	5.475	13.100	-	-	-	-	34.143	25.700	-	8.443
1.2.1.2	Đất có rừng sản xuất là rừng trồng	RST	57.955	51.210	17.742	27.530	165	5.772	-	-	-	-	6.745	4.175	-	2.570
1.2.1.3	Đất đang sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng sản xuất	RSM	34.028	29.806	687	24.536	147	4.437	-	-	-	-	4.222	3.886	-	336
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	69.355	59.474	0	34.847	-	24.627	-	-	-	-	9.881	9.665	-	216
1.2.2.1	Đất có rừng phòng hộ là rừng tự nhiên	RPN	61.028	53.011	0	30.354	-	22.657	-	-	-	-	8.017	7.971	-	46
1.2.2.2	Đất có rừng phòng hộ là rừng trồng	RPT	4.356	2.973	-	1.684	-	1.289	-	-	-	-	1.382	1.223	-	160
1.2.2.3	Đất đang sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng phòng hộ	RPM	3.971	3.490	-	2.809	-	680	-	-	-	-	482	471	-	10
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	220.367	220.367	-	-	-	220.367	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2.3.1	Đất có rừng đặc dụng là rừng tự nhiên	RDN	212.859	212.859	-	-	-	212.859	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2.3.2	Đất có rừng đặc dụng là rừng trồng	RDT	875	875	-	-	-	875	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2.3.3	Đất đang sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng đặc dụng	RDM	6.632	6.632	-	-	-	6.632	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4.918	4.814	4.639	144	10	19	-	-	-	1	104	54	0	50
1.4	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	654	650	384	264	-	2	-	-	-	-	4	-	-	4